

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2023/DS-PT.

Ngày: 11 – 7 - 2023.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Ông Cao Văn Lạc.
- **Các Thẩm phán:** Bà Đặng Thị Ánh Bình.
Bà Phạm Thị Hồng Hà

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lưu Thị Nhơn – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/TLPT-DS ngày 16 tháng 5 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 114/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Văn H, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp Mỹ Phước 1, xã Mỹ Hòa, thị xã B, tỉnh V.

- **Người đại diện theo ủy quyền:** Bà Phạm Diễm T, sinh năm 1980

Địa chỉ: khóm 4, phường Thành Phước, thị xã B, tỉnh V; (*văn bản ủy quyền ngày 28/02/2022*)

- **Bị đơn:** 1/ Ông Nguyễn Thanh D, sinh năm 1975

2/ Bà Phan Thị Thanh N, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: ấp Mỹ Phước 1, xã Mỹ Hòa, thị xã B, tỉnh V.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Mai Thị U**, sinh năm 1979

Địa chỉ: ấp Mỹ Phước 1, xã Mỹ Hòa, thị xã B, tỉnh V.

2/ Văn Phòng công chứng số 2, tỉnh V

Người đại diện: Ông Phạm Văn Minh T1 - Phó trưởng phòng

Địa chỉ: đường Nguyễn Văn Thanh, phường Cái Vồn, thị xã B, tỉnh V.

- Người kháng cáo: nguyên đơn Lê Văn H

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/01/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Văn H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phạm Diễm T trình bày: Do chỗ quen biết và làm ăn từ trước với ông Nguyễn Thanh D, bà Phan Thị Thanh N nên ông Lê Văn H có cho ông D, bà N vay tiền như sau:

+ Lần thứ nhất: Vào ngày 05/7/2017, ông H cho ông D, bà N vay số tiền 100.000.000đồng, có làm Giấy mượn tiền do ông D, bà N ký tên, lãi suất là 01%/tháng nhưng không có ghi vào giấy mượn tiền mà chỉ thỏa thuận miệng. Ông D, bà N trả lãi đến tháng 6/2018 thì không đóng lãi, còn nợ lãi và gốc cho đến nay.

+ Lần thứ hai: Buổi sáng ngày 16/01/2020, ông H cho ông D, bà N vay số tiền 200.000.000đồng, có làm giấy mượn tiền do ông D, bà N ký tên, lãi suất là 01%/ tháng nhưng không có ghi vào giấy mượn tiền mà chỉ thỏa thuận miệng. Ông D, bà N chưa trả lãi, gốc còn nợ lãi và gốc cho đến nay.

+ Lần thứ ba: Buổi chiều ngày 16/01/2020, ông H cho ông D, bà N vay số tiền 100.000.000đồng, có làm giấy mượn tiền do ông D, bà N ký tên, lãi suất là 01%/ tháng nhưng không có ghi vào giấy mượn tiền mà chỉ thỏa thuận miệng. Ông D, bà N chưa trả lãi, gốc còn nợ lãi và gốc cho đến nay.

+ Lần thứ tư: Ngày 02/12/2020 ông D vay tiếp số tiền: 300.000.000đồng, có lập hợp đồng vay tại phòng công chứng số 2 tỉnh V, do ông D ký tên, lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, chưa đóng lãi, chưa trả vốn.

Do thời gian vay nợ đã lâu, ông Hùng nhiều lần nhắc nhở nhưng ông D, bà N không trả nên ông H khởi kiện tại Toà án yêu cầu giải quyết: Buộc ông Nguyễn Thanh D, bà Phan Thị Thanh N có trách nhiệm liên đới trả cho ông H số tiền vốn qua 04 lần vay là: 700.000.000đồng (bảy trăm triệu đồng), yêu cầu tính lãi cụ thể như sau:

+ số tiền 100.000.000đ ngày 05/10/2017 đã đóng lãi đến hết tháng 5 năm 2018, tính lãi từ ngày 05/6/2018 đến ngày 05/3/2023 bằng 56 tháng: $100.000.000đ \times 56 \text{ tháng} \times 1\% = 56.000.000đ$ đồng.

+ số tiền 100.000.000đ ngày 16/01/2020 chưa đóng lãi, tính lãi từ ngày 16/01/2020 đến ngày 16/3/2023 bằng 38 tháng: $100.000.000đ \times 38 \text{ tháng} \times 1\% = 38.000.000đ$ đồng.

+ số tiền 200.000.000đ ngày 16/01/2020 chưa đóng lãi, tính lãi từ ngày 16/01/2020 đến ngày 16/3/2023 bằng 38 tháng: $200.000.000đ \times 38 \text{ tháng} \times 1\% = 76.000.000đ$ đồng.

+ số tiền 300.000.000đ ngày 02/12/2020 chưa đóng lãi, tính lãi từ ngày 02/12/2020 đến ngày 02/3/2023 bằng 25 tháng: $300.000.000đ \times 25 \text{ tháng} \times 1\% = 75.000.000đ$ đồng.

Cộng chung tiền lãi là: 245.000.000đồng; tổng số tiền vốn, lãi: 945.000.000đồng.

Ông Lê Văn H thống nhất với lời trình bày của người đại diện là bà Phạm Diễm T, ông bổ sung thêm: Lý do trong ngày 16/01/2020 mà ông cho ông D vay 02 lần, 02 giấy mượn tiền (lần 200.000.000đ và lần 100.000.000đ) là do buổi sáng 16/01/2020 ông D kẹt tiền làm ăn (mua bán Bưởi) nên hỏi mượn số tiền 100.000.000 đồng, thấy chỗ quen biết nên ông đã cho vay, ông H khẳng định giao tiền cho ông D là người nhận tiền, lúc đó có bà N là vợ ông D cũng ở nhà. Đến chiều ông D tiếp tục hỏi vay thêm số tiền 200.000.000đồng mặc dù sáng cùng ngày đã vay 100.000.000đồng, ông H khẳng định ông đưa tiền cho ông D. Đối với hợp đồng vay ngày 02/12/2020 tại phòng Công chứng số 2, tỉnh V là do chính ông H là người đưa số tiền 300.000.000đồng ngay tại phòng Công chứng, khi đó không có bà N, ông D là người nhận tiền ngay khi ký hợp đồng, không có biên nhận hay phụ lục hợp đồng kèm theo, cũng không có ai chứng kiến.

* Ông Phan Hữu Tr là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh D, bà Phan Thị Thanh N tại cấp sơ thẩm trình bày: Ông D, bà N không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H; Với các lý do:

Giấy mượn tiền ngày 05/10/2017 vay số tiền 100.000.000 đồng là có thật, ông D, bà N thừa nhận có nhận tiền, lãi suất thực tế là 10%/tháng chứ không phải 1% như ông H trình bày. Đến nửa tháng sau khi vay, bà N có đưa cho ông D số tiền 100.000.000 đồng để trả cho ông H nhưng ông D không trả cho ông H mà giữ lại dùng làm việc khác (việc này bà N không hay biết và cứ nghĩ là ông D đã trả xong nợ cho ông H). Sau đó đến tháng 01/2020 thì ông D đã đóng lãi cho ông H với tổng số tiền là 170.000.000 đồng và ông H nói rằng ông D vẫn còn nợ tiền lãi 100.000.000 đồng.

Do còn nợ tiền lãi của ông H là 100.000.000 đồng nên vào ngày 16/01/2020 ông H yêu cầu ông D ký giấy mượn nợ mà ông H đã viết sẵn với số tiền 100.000.000 đồng thì ông D đồng ý ký tên và ký thay cho bà N. Ông D khẳng định đây là tiền lãi mà ông D còn nợ ông H chứ hoàn toàn không phải tiền vay mượn. Đến chiều cùng ngày 16/01/2020, ông H tìm đến nhà gặp ông D và nói rằng giấy mượn nợ ngày 05/10/2017 số tiền 100.000.000 đồng đã bị cũ rách rồi nên ông nhập tiền nợ và tiền lãi lại thành 01 giấy mượn tiền (để dễ quản lý) bằng số tiền là 200.000.000 đồng và yêu cầu ông D ký tên, ông D có ký và ký thay cho bà N luôn. Vì tin tưởng ông H là người đang giúp mình làm ăn nên ông D không yêu cầu ông H giao lại giấy mượn tiền ngày 05/10/2017 và giấy mượn tiền buổi sáng ngày 16/01/2020 (số tiền 100.000.000 đ) mà chỉ yêu cầu ông H về nhà tự hủy bỏ.

Như vậy, tính đến ngày 16/01/2020 ông D còn nợ ông H 200.000.000 đồng (trong đó, có 100.000.000 đồng là tiền nợ gốc vay ngày 05/10/2017 và 100.000.000 đồng là tiền nợ lãi). Sau đó ông D tiếp tục đóng lãi cho ông H mỗi tháng 20.000.000 đồng. Tính đến tháng 8/2020, đã đóng lãi được 02 lần với số tiền là 40.000.000 đồng và còn nợ 100.000.000 đồng tiền lãi, thời điểm này ông D không còn khả năng đóng lãi nữa và sự việc bị bà N phát hiện nên bà N có mời ông H đến vừa Bưởi (của gia đình bà N) để thương lượng việc trả nợ.

Bà N đồng ý trả cho ông H số tiền 200.000.000 đồng và xin ông H phân tiền nợ lãi 100.000.000 đồng mới phát sinh từ thời điểm tháng 4/2020 đến tháng 9/2020 thì được ông H đồng ý. Ông H nhận 200.000.000 đồng tại vừa Bưởi (vì tin tưởng nên việc giao nhận tiền không có làm biên nhận), khi đó ông H nói rằng sẽ về tự

hủy bỏ giấy mượn tiền do ông không có mang theo vì sợ mất. Mấy ngày sau, ông H hẹn gặp ông D và nói là phần 100.000.000đồng tiền lãi “mà ông hứa xóa” hôm trước là của người cọc chèo của ông H chứ không phải của ông (đã thỏa thuận xóa bỏ lãi tại vừa buổi) nhưng chưa hỏi ý kiến của cọc chèo của ông H vì vậy khi nào ông D có tiền thì trả lãi dần đến khi nào hết thì thôi chứ không phải đóng lãi hàng tháng nữa.

Đến cuối tháng 11/2020, ông H nói với ông D là ông có thửa đất do ông đứng tên, có thể thế chấp vay Ngân hàng được 300.000.000đồng. Ông H đứng ra thế chấp để vay số tiền 300.000.000đồng đưa cho ông D với điều kiện là khi vay được ông D phải trả tiền nợ lãi 100.000.000đồng để ông H đưa cho cọc chèo của ông còn lại 200.000.000đồng ông H giao cho ông D mượn để làm ăn, tiền lãi Ngân hàng, hàng tháng sẽ do ông D đóng thì được ông D đồng ý.

Đến ngày 02/12/2020, ông H và ông D cùng đến Phòng Công chứng số 02 tỉnh V để ký hợp đồng vay số tiền 300.000.000đồng để đảm bảo niềm tin cho ông H làm thủ tục vay tiền Ngân hàng cho ông D nên ông H yêu cầu ký hợp đồng công chứng trước. Công chứng xong, mấy hôm sau ông D hỏi ông H có vay tiền được chưa đưa cho ông thì ông H nói là thủ tục vay tại Ngân hàng gặp trục trặc nên chưa vay tiền được. Sau đó, ông D nhiều lần hỏi thúc ông H về việc giao tiền nhưng không có kết quả. Thời gian sau, ông D và ông H ít liên lạc qua lại, cứ nghĩ rằng không có nhận tiền của ông H thì thôi đồng thời ông cũng không có thể chấp gì cho ông H, giấy tờ ông H giữ chắc ông tự hủy bỏ nhưng không ngờ ông H lại dùng những giấy tờ này khởi kiện ông.

Ông D khẳng định là ông và vợ ông chỉ có vay mượn ông H đúng 100.000.000đồng vào ngày 05/10/2017. Trong quá trình vay ông D đã đóng lãi cho ông H tổng số tiền là 210.000.000đồng và vợ chồng ông đã trả cho ông H đủ số tiền 200.000.000đồng. Nay ông, bà không đồng ý với nội dung và yêu cầu khởi kiện của ông H đối với số tiền nợ là 700.000.000đồng và tiền lãi chậm trả là 235.000.000đồng; Bởi các lý do:

+ Ông D, bà N thừa nhận có vay tiền của ông H 100.000.000đồng vào ngày 05/10/2017, có làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận là 10%/tháng, ông H có đóng lãi đầy đủ và cũng đã trả vốn xong.

+ Biên nhận ngày 16/01/2020 số tiền 100.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 10%/tháng, có đóng lãi và trả vốn xong. Cùng ngày 16/01/2020 ông H có

yêu cầu ông D ký tiếp biên nhận và nói là biên nhận trước đây (năm 2017) đã bị rách hết nên yêu cầu ông D ký lại cho ông H thêm 1 biên nhận tổng thành số tiền 200.000.000đồng (buổi chiều) cùng ngày 16/01/2020. Sau đó, bà N cũng đã trả cho ông H số tiền 200.000.000đồng tại vửa buổi vào tháng 8 năm 2020, còn số tiền 100.000.000đồng là tiền lãi ông H đồng xóa bỏ.

+ Đối với số tiền 300.000.000đồng, mà ông Danh đã ký tại phòng Công chứng số 2 vào ngày 02/12/2020 thì đúng là chữ ký của ông D. Tuy nhiên, ông D chưa nhận tiền, do khi đó ông Hùng nói *“chưa thể đưa tiền cho ông D được là do ông H chưa nhận tiền vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Bình Minh, nên hẹn ngày hôm sau sẽ giao tiền”* nhưng ông H vẫn chưa giao tiền. Theo ông D đối với hợp đồng vay tại Phòng công chứng số 2, lẽ ra khi ông H giao tiền cho ông thì phải có biên nhận kèm theo hoặc phải có phụ lục hợp đồng. Ông D khẳng định không có nhận số tiền 300.000.000đồng ký tại Phòng công chứng số.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh V đã quyết định.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 112; 138; khoản 1 Điều 147, Điều 159; điểm d khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 463; 465; 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh D, bà Phan Thị Thanh N về việc yêu cầu trả tổng số tiền: 945.000.000đồng (trong đó, 03 giấy mượn tiền và 01 hợp đồng vay), tiền lãi tính đến ngày 16/3/2023 là 245.000.000đồng).

Về các quyết định khác:

Hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 14/2022/QĐ-BPKCTT, ngày 10/02/2022 về việc “Phong tỏa đối với thửa đất: Thửa số 60, tờ bản đồ số 14, diện tích 620,7m² loại đất lúa tọa lạc tại ấp Mỹ Thới 1, xã Mỹ Hòa, thị xã B, tỉnh V.

Giải tỏa số tiền 40.000.000đồng (bốn mươi triệu đồng) mà ông Lê Văn H nộp thực hiện biện pháp bảo đảm theo 02 sổ tiết kiệm có kỳ hạn số: AD 0001.860.8678, số tài khoản 7307.601.664475 và số AD 001.860.8798, số tài khoản 7307.601.665461 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã B, tỉnh V và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 287327, cấp ngày 17 tháng 12 năm 2019 thửa đất số 549, tờ bản đồ số 14, diện tích 4.108,6m², loại đất cây lâu năm, đất tại xã Mỹ Hòa, thị xã B, tỉnh V. Ông Lê Văn H được nhận lại số tiền nêu trên tại Ngân hàng và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 24/3/2023 nguyên đơn Lê Văn H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Thanh D và bà Phan Thị Thanh N trả số tiền vốn gốc 700.000.000đ và số tiền lãi tính đến 16/3/2023 là 245.000.000đ.

* Ngày 13/4/2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có quyết định kháng nghị số: 63/QĐ – VKS –DS đối với Bản án số 02/2023/DSST ngày 14/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh V đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn Lê Văn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị số: 63/QĐ – VKS –DS ngày 13/4/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp bản chính các giấy mượn tiền trên. Phía bị đơn D cho rằng không ký tên vào các giấy mượn tiền trên, nguyên đơn H giả mạo chữ ký của bị đơn D và có yêu cầu giám định (BL 570). Kết luận giám định số 4547/KL-KTHS ngày 30/9/2022 của Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký đứng tên Nguyễn Thanh D dưới mục người nhận trên 03 tài liệu giám định với chữ ký trên các tài liệu so sánh là do cùng một người ký ra.

Riêng bị đơn N chỉ ký vào giấy mượn tiền ngày 05/10/2017 số tiền 100.000.000 đồng , nhưng cả 2 bị đơn ông D và bà N trình bày đã trả xong nợ vốn và lãi số tiền 200.000.000 đồng mà không được phía ông H thừa nhận tiền gốc và tiền lãi như bị đơn trình bày. Ngoài lời trình bày thì bị đơn cũng không có tài liệu chứng minh đã trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn.

Từ đó, giấy mượn tiền ngày 05/10/2017 số tiền 100.000.000 đồng là chứng cứ khởi kiện cần được tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm buộc cả hai bị đơn phải trả nguyên đơn H số tiền gốc 100.000.000 đồng theo quy định tại Điều 466 BLDS năm 2015. Đối với tiền lãi theo biên nhận thể hiện là tiền mượn không thể hiện lãi suất, nguyên đơn, bị đơn cho rằng vay có lãi nhưng hai bên không thống nhất về mức lãi vay do vậy cần xem xét buộc bị đơn trả lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 BLDS, thời gian tính lãi từ ngày các bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ tháng 6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 14/3/2023 làm tròn 56 tháng, tương đương số tiền 46.648.000đ ($= 100.000.000 \text{ đ} \times 0.833\% \times 56 \text{ tháng}$).

Còn hai giấy mượn tiền cùng ngày 16/01/2020 số tiền vay 300.000.000 đồng và Hợp đồng vay ngày 02/12/2020 tại phòng công chứng số 2, số tiền vay 300.000.000 đồng bị đơn N không ký tên. Mặc dù là chữ ký bị đơn D, nhưng cả hai bị đơn cho rằng 02 biên nhận ngày 16/01/2020 là viết lại của biên nhận năm 2017 và Hợp đồng vay ngày 02/12/2020 tại phòng công chứng số 2 nhưng không nhận tiền nên phản đối yêu cầu của nguyên đơn H đối với số tiền 600 triệu đồng. Ngoài ra bị đơn N còn trình bày nhiều lần đến nhà nguyên đơn H yêu cầu ra đổi chất, tuy nhiên do nguyên đơn H không ra đổi chất nên có lời lẽ khiếm nhã xúc phạm nguyên đơn mà nguyên đơn không có bất kỳ động thái nào đáp trả tương xứng lời lẽ của bị đơn N đã xúc phạm khi bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Xét mục đích của các bên khi giao dịch vay mượn được xác lập là nhằm sử dụng số tiền mà cả gia đình nguyên đơn tiết kiệm được chưa dùng đến để cải thiện đời sống gia đình ngoài ra còn thiết lập mối quan hệ khác.

Xét điều kiện kinh tế gia đình nguyên đơn, qua lời trình bày của chính nguyên đơn đã xác nhận khi tiếp tục cho bị đơn vay tiền thì nguyên đơn đã thế chấp sổ tiết kiệm mà không đòi hỏi bị đơn phải có tài sản bảo đảm nghĩa vụ trả nợ là không phù hợp.

Xét diễn biến tâm lý của một người bình thường nói chung , tâm lý của nguyên đơn không thể có việc từ năm 2017 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 100 triệu đồng chưa trả vốn chỉ đóng lãi đến tháng 6 năm 2018 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, mà 3 năm sau nguyên đơn lại giao tiếp cho bị đơn mượn tiền nhưng số tiền cho mượn lần sau cao hơn lần trước.

Mặt khác, xét hợp đồng vay ngày 02/12/2020 tại phòng công chứng số 2, số tiền vay 300.000.000 đồng chỉ mới là thỏa thuận vay tiền giữa nguyên đơn H với bị đơn D, vì bị đơn không thừa nhận là có nhận số tiền 300 triệu đồng. Bởi lẽ,

theo Khoản 2 Điều 2 của hợp đồng vay tiền bằng phương thức tiềm mặt mà nguyên đơn H không xuất trình tài liệu chứng minh. Từ những phân tích cho thấy tài liệu hai giấy mượn tiền cùng ngày 16/01/2020 số tiền mượn 300.000.000 đồng và Hợp đồng vay ngày 02/12/2020 tại phòng công chứng số 2, số tiền vay 300.000.000 đồng không phù hợp với các tình tiết khách quan, không phải là chứng cứ khởi kiện.

Do đó kháng nghị phúc thẩm của VKSND tỉnh Vĩnh Long và kháng cáo của nguyên đơn H là căn cứ để cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long sửa một phần bản án sơ thẩm, theo hướng chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn. Buộc cả hai bị đơn phải liên đới thanh toán khoản nợ theo giấy mượn tiền ngày 05/10/2017 số tiền vốn 100.000.000 đồng + tiền lãi 46.648.000đ ($= 100.000.000 \text{ đ} \times 0.833\% \times 57 \text{ tháng}$).

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn H phải chịu tương đương số tiền 39.917.600đ ($945.000.000\text{đ} - 146.648.000 \times 5\%$).

Bị đơn D và bị đơn N phải chịu tương đương số tiền 7.332.400đ ($146.648.000 \times 5\%$).

Về chi phí giám định chữ ký: Với tổng số tiền 24.531.200 đồng, bị đơn D phải chịu toàn bộ.

Từ những phân tích trên quan điểm của Kiểm sát viên.

Đề xuất quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn H và kháng nghị của VKSND tỉnh Vĩnh Long. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02 /2023/DS-ST ngày 14/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh V.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn có căn cứ được chấp nhận một phần nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng được hoàn trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, ý kiến trình bày của các đương sự và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 14/3/2023 Tòa án nhân dân thị xã B tuyên án sơ thẩm. Ngày 24/3/2023 nguyên đơn nộp đơn kháng cáo; ngày 13/4/2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh V kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 14/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh V là còn trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273, Điều 280 và được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm được qui định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn H cho rằng bị đơn ông D vay tiền có làm biên nhận và có hợp đồng rõ ràng: 03 “giấy mượn tiền ” bản chính viết tay trên giấy tập học sinh, có chữ ký của người mượn và 01 hợp đồng vay tiền ngày 02/12/2020 tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh Vĩnh Long có chữ ký bên A là ông Lê Văn H và bên B là Nguyễn Thanh D.

Nguyên đơn yêu cầu buộc ông D, bà N trả số tiền mượn theo 03 giấy mượn tiền: 01 giấy mượn tiền ngày 05/10/2017 với số tiền 100.000.000đ; giấy mượn tiền ngày 16/01/2020 với số tiền 100.000.000đ và giấy mượn tiền cùng ngày 16/01/2020 số tiền 200.000.000đ. Theo thể hiện trên các biên nhận mượn tiền cũng như hợp đồng vay tiền có chữ ký ông D. Tuy nhiên ông D chỉ thừa nhận số tiền vay mượn 100.000.000đ ngày 05/10/2017 sau đó có đóng lãi và trả vốn xong cho ông H. Còn Ông H dựa vào 03 giấy mượn tiền tiền trên để yêu cầu ông D và bà N trả số tiền 400.000.000đ và Hợp đồng vay tại Phòng công chứng số 2 ngày 02/12/2020 là không có căn cứ. Bởi lẽ, mục đích việc cho vay của ông H nhằm lấy lãi để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, ông H cho rằng khi vay 100.000.000đ vào ngày 05/10/2017 thì ông D chỉ đóng lãi được 06 lần với số tiền 6.000.000đ rồi không tiếp tục đóng lãi nữa và cũng không trả vốn. Nhưng sau đó đến 16/01/2020 ông Hùng lại tiếp tục cho ông D vay thêm số tiền 300.000.000đ (sáng ngày 16/01/2020 vay 100.000.000đ, chiều ngày 16/01/2020 vay 200.000.000đ) là không phù hợp chứng tỏ rằng chưa trả nợ cũ mà cho vay thêm nợ mới là không hợp lý. Ông D cho rằng giấy mượn tiền 100.000.000đ sáng ngày 16/01/2020 là tiền nợ lãi 10%/tháng của giấy mượn tiền ngày 05/10/2017 nên ông Danh ký vào giấy mượn tiền do ông H viết sẵn là có cơ sở. Giấy mượn tiền chiều ngày 16/01/2020 với số tiền 200.000.000đ cũng do ông H viết sẵn là tổng giấy mượn tiền của ngày 05/10/2017 là 100.000.000đ và giấy mượn tiền trong buổi sáng ngày 16/01/2020 là 100.000.000đ.

Nguyên nhân có giấy mượn tiền vào buổi chiều ngày 16/01/2020 số tiền 200.000.000đ là do sau khi ông D ký vào giấy mượn tiền sáng ngày 16/01/2020 số tiền 100.000.000đ thì chiều cùng ngày ông H báo cho ông D hay giấy mượn ngày 05/10/2017 đã cũ rách nên viết sẵn giấy mượn tiền 200.000.000đ là số tiền nhập lại từ giấy mượn tiền ngày 05/10/2017 và giấy mượn tiền sáng ngày 16/01/2020 ông H yêu cầu ông D ký để dễ quản lý. Trong khoảng thời gian dài nếu ông D vi phạm nghĩa vụ đóng lãi và trả vốn từ năm 2017 đến năm 2020 mà ông H lại tiếp tục cho vay với số tiền rất lớn trong cùng một ngày 16/01/2020 mà chưa thu được lãi và vốn trước đó là không hợp lý.

Mặt khác, khi ông H khởi kiện yêu cầu ông D và bà N trả số tiền thì bà N nhiều lần đến gặp ông H để nói chuyện về việc bà đã trả tiền cho phía ông Hùng rồi vì tin tưởng ông H là người đã giúp mình trong việc làm ăn nên không yêu cầu ông H đưa lại giấy mượn tiền ngày 05/10/2017 và giấy mượn tiền ngày 16/01/2020 mà chỉ kêu ông H về nhà tự hủy bỏ.

Tại cấp phúc thẩm ông D cung cấp chứng cứ trên cơ sở là đoạn ghi âm ghi hình thể hiện bà N bức xúc vì đã trả số nợ rồi nên đến nhà ông H yêu cầu gặp mặt ông H để đối chất làm rõ. Lẽ ra ông H gặp mặt bà N để nói chuyện rõ ràng nhưng ông Hùng lánh mặt.

Tuy nhiên phía bị đơn cho rằng đã trả xong nhưng nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không có chứng cứ gì để chứng minh ngoài lời trình bày. Do đó bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay 100.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 05/10/2017. Nguyên đơn cho vay theo biên nhận ngày 05/10/2017 không thể hiện việc tính lãi nhưng giữa nguyên đơn và bị đơn có tranh chấp với nhau về việc tính lãi suất do vậy cần buộc bị đơn trả lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, thời gian tính lãi từ ngày các bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ tháng 6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 14/3/2023 được làm tròn 56 tháng và được tính như sau:

$$* 100.000.000\text{đ} \times 56 \text{ tháng} \times 0,833\% = 46.648.000\text{đ}$$

Tổng cộng bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vốn và lãi là 146.648.000đ

Đối với số tiền vay 300.000.000đ ký tại Phòng công chứng số 2 ngày 02/12/2020. Theo hợp đồng ông H cho ông D vay số tiền 300.000.000đ. Ông D thừa nhận có ký vào hợp đồng nhưng chưa nhận tiền là có căn cứ. Tại khoản 2

Điều 2 của hợp đồng có nội dung: “Cho vay bằng tiền mặt giao nhận một lần sau khi ký kết hợp đồng này” nhưng sau khi ký hợp đồng thì không có chứng cứ gì thể hiện việc ông H có giao tiền cho ông D, ông D khẳng định sau khi ký hợp đồng thì ông H chưa giao tiền. Do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông H.

Về án phí phí dân sự sơ thẩm: do sửa án nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 39.917.600đ (945.000.000đ – 146.648.000 x 5%). Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 18.810.000đ. Còn lại buộc nguyên đơn phải nộp tiếp số tiền 21.107.600đ.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 7.332.400đ (146.648.000 x 5%).

[3] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

[4] Từ nhận định trên:

Xét kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn H là có căn cứ chấp nhận một phần.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là cơ sở.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: nguyên đơn ông Lê Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Văn H;

Chấp nhận kháng nghị số 63/QĐ – VKS – DS ngày 13/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh V.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 112; 138; khoản 1 Điều 147, Điều 159; điểm d khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 288; 463; 465; 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H. Buộc bị đơn ông Nguyễn Thanh D và bà Phan Thị Thanh N phải có trách nhiệm trả nguyên đơn Lê Văn H số tiền 146.648.000đ (một trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn) (Trong đó tiền vốn là 100.000.000đ và tiền lãi là 46.648.000đ).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án chưa tự nguyện thi hành án xong, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo Khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

** Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Buộc nguyên đơn Lê Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 39.917.600đ. được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.810.000đ. Ông Lê Văn Hùng còn phải nộp tiếp số tiền 21.107.600đ.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Thanh D và bà Phan Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 7.332.400đ.

** Về án phí dân sự phúc thẩm:*

Nguyên đơn Lê Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại ông Lê Văn H số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0013230 ngày 24/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh V.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL: 01b;
- TAND TX BM: 01b;
- Chi cục THADS TXBM : 01b;
- Mỗi đương sự: 01b;
- Lưu HS: 06b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Lạc